

THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
	TỔNG CỘNG	351,918	168,913	202.23	77.52	202.23	77.52	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	220,910	37,905	126.95	39.94	126.95	39.94	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	2,975		-	-		-	
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	2,134					-	
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1,860					-	
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						-	
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	262					-	
1.1.4	Thuế tài nguyên	12					-	
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	841		-	-		-	
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	278					-	
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						-	
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	563					-	
1.2.4	Thuế tài nguyên						-	
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng						-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114,052		-	-		-	
2.1	Thuế giá trị gia tăng	1,276					-	
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						-	
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	112,776					-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	58,219	25,466	47.42	39.22	47.42	39.22	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	22,200	11,988	32.95	32.95	32.95	32.95	
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					-	-	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,007	13,478	66.20		66.20	-	
3.4	Thuế tài nguyên	1,012		39.92		39.92	-	

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
4	Thuế thu nhập cá nhân	15,018				-	-	
5	Thuế bảo vệ môi trường					-	-	
6	Lệ phí trước bạ	8,356	4,658	44.11	40.59	44.11	40.59	
7	Các loại phí, lệ phí	725	179	7.21	1.85	7.21	1.85	
8	Các khoản thu về nhà đất	20,547	7,216	98.15	93.90	98.15	93.90	
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	44	44		48.89		48.89	
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,892	3,892	185.78	185.78	185.78	185.78	
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1,306	154	14.93	4.40	14.93	4.40	
8.4	Thu tiền sử dụng đất	15,305	3,126	153.05	156.30	153.05	156.30	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	11						
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	14	14	1.23	1.23	1.23	1.23	
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công						-	
11	Thu khác ngân sách	993	372	584.12	1,094.12	584.12	1,094.12	
11.1	Thu tiền phạt	699	202					
11.2	Thu hồi các khoản chi năm trước							
11.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	14						
11.4	Thu khác còn lại	280	170	164.71	500.00	164.71	500.00	
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công						-	
B	Thu chuyển giao ngân sách	111,971	111,971		91.05	-	91.05	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111,971	111,971		91.05	-	91.05	
1	Bổ sung cân đối	60,900	60,900		49.96	-	49.96	
2	Bổ sung mục tiêu	51,071	51,071		4,728.80	-	4,728.80	
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	18,519	18,519				-	
D	Thu kết dư ngân sách	518	518				-	

CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch TP giao đầu năm	Kế hoạch HĐND phường giao đầu năm	Ước thực hiện	% thực hiện/KH TP giao	% thực hiện/KH HĐND phường giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
TỔNG CỘNG		217,888	217,888	126,997	58.29	58.29	
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	2,000	23,463	1,173.15	1,173.15	
1.1	Chi quốc phòng			-			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			3,821			
1.4	Chi khoa học và công nghệ						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi văn hoá thông tin						
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi thể dục thể thao						
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			19,642			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
1.12	Chi bảo đảm xã hội						
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			-			
II	Chi thường xuyên	211,616	211,616	103,534	48.93	48.93	
1	Chi quốc phòng	3,224	3,224	1,545			
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3,145	3,145	1,355			
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	100,736	100,736	47,644			
4	Chi khoa học và công nghệ	390	390	117			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3,845	3,845	1,550			
6	Chi văn hoá thông tin	2,015	2,015	1,155			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350	350	225			
8	Chi thể dục thể thao	405	405	210			
9	Chi bảo vệ môi trường	3,570	3,570	2,275			
10	Chi các hoạt động kinh tế	32,264	32,264	12,950			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	31,951	31,951	19,888			
12	Chi đảm bảo xã hội	28,668	28,668	14,620			
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1,053	1,053				
III	Dự phòng	4,272	4,272				